

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON HỒNG PHONG
Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-MNHP ngày 08/02/2020 của Hiệu trưởng trường MN Hồng Phong)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu	1,189,700,243	1,189,700,243	0	
I	Tổng số thu	1,189,700,243	1,189,700,243	0	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	8,631,900	8,631,900	0	
2	Phí, lệ phí	142,700,000	142,700,000	0	
3	Tiền ăn + chất đốt	651,872,000	651,872,000	0	
4	Tiền CSSK ban đầu	4,168,395	4,168,395	0	
5	Tiền đón sớm trả muộn	138,600,000	138,600,000	0	
6	Tiền vật tư tiêu hao + giấy vệ sinh	24,883,200	24,883,200	0	
7	Tiền vệ sinh chung	12,410,000	12,410,000	0	
8	Tiền thuê cấp dưỡng	154,134,948	154,134,948	0	
9	Trông trưa và QL bán trú	48,607,500	48,607,500	0	
10	Nước sạch	3,692,300	3,692,300	0	
II	Chi từ nguồn thu được để lại	1,173,190,148	1,173,190,148	0	
1	Phí, lệ phí	142,700,000	142,700,000	0	
2	Tiền ăn + chất đốt	651,858,500	651,858,500	0	
3	Tiền CSSK ban đầu	0	0	0	
4	Tiền đón sớm trả muộn	138,598,000	138,598,000	0	
5	Tiền vật tư tiêu hao + giấy vệ sinh	24,883,200	24,883,200	0	
6	Tiền vệ sinh chung	12,410,000	12,410,000	0	
7	Tiền thuê cấp dưỡng	154,134,948	154,134,948	0	
8	Trông trưa và QL bán trú	48,605,500	48,605,500	0	
9	Nước sạch	0	0	0	
III	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	16,510,095	16,510,095	0	
	Nguồn thu sự nghiệp khác	16,510,095	16,510,095	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3,742,911,000	3,742,605,800	-305,200	
I	Chi thường xuyên	3,270,270,000	3,270,270,000	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	2,388,740,525	2,388,740,525	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1,280,700,062	1,280,700,062	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	611,268,815	611,268,815		
	Mục 6200: Tiền thưởng	10,500,000	10,500,000		
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	5,440,000	5,440,000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	350,831,648	350,831,648	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	130,000,000	130,000,000	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	861,290,225	861,290,225	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	98,440,304	98,440,304	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	89,779,000	89,779,000	0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	10,882,000	10,882,000	0	
	Mục 6650: Hội nghị	3,590,000	3,590,000	0	
	Mục 6700: Công tác phí	9,885,000	9,885,000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	69,965,676	69,965,676	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	405,636,745	405,636,745		
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	0		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	173,111,500	173,111,500		
3	Chi mua sắm, sửa chữa	19,000,000	19,000,000	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	19,000,000	19,000,000	0	
	Tiểu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	19,000,000	19,000,000	0	
4	Các khoản chi khác	1,239,250	1,239,250	0	
	Mục 7750: Chi khác	1,239,250	1,239,250		
II	Chi không thường xuyên	472,641,000	472,335,800	-305,200	
1	Chi thanh toán cá nhân	2,641,000	2,641,000	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	0	0	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học	2,641,000	2,641,000	0	
2	Chi phí thuê mướn	0	0	0	
3	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	470,000,000	469,694,800	-305,200	
	Mục 6907: Nhà cửa	442,807,000	442,501,800	-305,200	
	Mục 6949: Các TS khác và CTHT CS khác	27,193,000	27,193,000	0	

Hồng Phong, ngày 08 tháng 02 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Lương Thị Kim Oanh